

C.TY CP SADICO CẦN THƠ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập Tự do Hạnh phúc

Số: 02/HĐQT

(V/v công bố thông tin)

Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2014

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty: Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ
2. Mã chứng khoán: SDG.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: 0710 3884919 Fax: 0710 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin: (ghi rõ họ và tên người đại diện theo pháp luật): Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 04/2013 của Công Ty Cổ phần SADICO Cần Thơ được lập ngày 05 tháng 01 năm 2014 bao gồm: BCDKT, BCLCTT, BCKQKD, TMBCTC.

6.2 Giải trình lợi nhuận chênh lệch (trên 10%) so cùng kỳ năm trước:

- Cổ tức từ đầu tư tài chính thấp hơn
- Chi phí tài chính giảm do đã trả hết nợ dài hạn và lãi suất thấp hơn
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do năm 2012 có trích quỹ dự phòng tiền lương 4 tỷ đồng

6.3 Báo cáo tình hình quản trị Công ty 6 tháng cuối năm 2013

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý 04/2013.
WWW.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website Công Ty
- Lưu: VP, PĐTTC, PTCKTTK

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
CHỦ TỊCH HĐQT



Phụ lục số III

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012
của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

CTY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/SADICO.2014

-----oOo-----

Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY (6 tháng CUỐI NĂM 2013)

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị:**1- Các cuộc họp của HĐQT:**

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp Tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do Không Tham dự
1	Ông Nguyễn Phú Thọ	Chủ tịch	2	100	Công tác đột xuất
2	Ông Lê Ngọc Anh	P.Chủ tịch	2	100	
3	Ông Phạm Mạnh Thường	Thành viên	1	100	
4	Ông Lưu Văn Kính	Thành viên	2	100	
5	Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên	2	100	

2- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban giám đốc: Theo dõi các hoạt động SXKD thông qua các báo cáo định kỳ hàng quý của công ty, ra nghị quyết chỉ đạo ban giám đốc thực thi kế hoạch sát từng quý, phê duyệt các chủ trương và kiến nghị của ban giám đốc.

3- Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT: không có

II. Các nghị quyết của HĐQT:

	Số NQ	Ngày	Nội dung
01	17/NQ-ĐHĐCĐ	16/08/13	Thống nhất kết quả sản xuất – kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 đã được kiểm toán. Phương hướng sản xuất-kinh doanh quý 3 năm 2013.
02	18/NQ-HĐQT	16/12/13	Thông qua kết quả hoạt động SXKD quý III năm 2013 Phương hướng nhiệm vụ SXKD quý IV năm 2013

III. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng theo qui định tại khoản 34 điều 6 Luật chứng khoán : Không có

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người có liên quan

1. Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan: (Có bảng đính kèm).

2. Giao dịch cổ phiếu:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với Cổ Đông Nội bộ/ CĐLớn	Số cổ phiếu Sở hữu đầu kỳ (01/07/2013)		Số cổ phiếu sở hữu cuối đầu kỳ (31/12/2013)		Lý do tăng/giảm (mua,bán chuyển đổi thưởng) ĐVT: CP
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
I	Hội đồng quản trị		298,115	4.58	298,115	4.58	
1	Nguyễn Phú Thọ		110,630	1.70	110,630	1.70	
2	Lê Ngọc Anh		152,920	2.35	152,920	2.35	
3	Phạm Mạnh Thường		1,300	0.02	1,300	0.02	
4	Lưu Văn Kính		2,600	0.04	2,600	0.04	
5	Nguyễn Văn Cường		30,665	0.47	30,665	0.47	
II	Ban giám đốc		142,595	2.19	142,595	2.19	
1	Nguyễn Phú Thọ		110,630	1.70	110,630	1.70	
2	Nguyễn Văn Cường		30,665	0.47	30,665	0.47	
3	Dương T Quỳnh Giao		1,300	0.02	1,300	0.02	
III	Ban kiểm soát		111,367	1.72	111,367	1.72	
1	Dương Minh Chánh		975	0.02	975	0.02	
2	Nguyễn Thanh Bình		110,392	1.70	110,392	1.70	
3	Nguyễn Quốc Khánh		000	0.00	000	0.00	
IV	Người liên quan		328,760	5.06	328,760	5.06	
1	Phạm Bích Ngân	Vợ	13,000	0.20	13,000	0.20	
2	Lê Minh Đức	Con	315,760	4.86	315,760	4.86	

15462-
CÔNG TY
PHÂN
DICO
AN THO
THUY - TP. C

3. Các giao dịch khác:

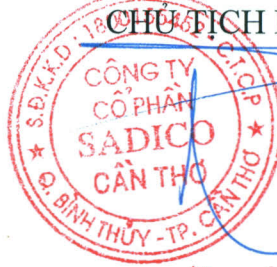
Trong 6 tháng cuối năm 2013. Công Ty Mua Bán Nợ & Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp là cổ đông lớn của công ty giảm 484.300 CP, tham gia vốn điều lệ cuối năm là 2.340.000 CP chiếm tỷ lệ 36%. Nguyên nhân giảm do thoái vốn trên sàn HNX thực hiện theo khoản 4, Điều 8 của Thông tư số 79/2011/TT-BTC ban hành ngày 08/06/2011 về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Mua bán nợ Việt Nam.

V Các vấn đề cần lưu ý khác: không có

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu: Vp, PĐTTC

CT CP SADICO CẦN THƠ
CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Phú Thọ



Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2013
Mẫu số : Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		106,696,647,136	98,021,868,727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,339,843,727	1,514,129,416
1. Tiền	111	V.1	14,339,843,727	1,514,129,416
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,247,702,370	50,943,364,764
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	43,966,610,100	50,191,247,229
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	132,806,830	410,370,008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	247,085,440	341,747,527
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(98,800,000)	
IV. Hàng tồn kho	140		46,527,933,795	44,243,228,443
1. Hàng tồn kho	141	V.6	46,527,933,795	44,243,228,443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,581,167,244	1,321,146,104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	93,957,714	224,042,825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8		183,536,336
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1,306,651	318,394,810
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	1,485,902,879	595,172,133
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		85,472,608,729	93,827,238,611
I. Các khoản phải trả dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		36,636,568,492	44,725,850,209
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	36,261,833,159	44,725,850,209
- Nguyên giá	222		134,888,846,992	148,344,172,406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98,627,013,833)	(103,618,322,197)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	0	0
- Nguyên giá	228		0	49,486,032
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	(49,486,032)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	374,735,333	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		48,535,019,789	48,535,019,789
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	42,291,820,004	42,291,820,004
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	6,243,199,785	6,243,199,785
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		301,020,448	566,368,613
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	301,020,448	566,368,613
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		192,169,255,865	191,849,107,338
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		78,952,327,854	95,685,166,461
I. Nợ ngắn hạn	310		78,952,327,854	95,685,166,461
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	30,222,636,772	46,811,529,016
2. Phải trả người bán	312	V.18	3,014,271,197	2,451,488,412
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	0	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.20	1,626,526,994	1,597,679,677
5. Phải trả người lao động	315	V.21	11,278,910,397	11,512,934,375
6. Chi phí phải trả	316	V.22	0	67,014,399
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	31,326,233,707	31,116,729,955
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	1,483,748,787	2,127,790,627
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.28		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		113,216,928,011	96,163,940,877
I. Vốn chủ sở hữu	410		113,216,928,011	96,163,940,877
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30	64,999,970,000	64,999,970,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.30	(50,000,000)	(50,000,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.30	12,329,040,609	11,006,878,544
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.30	5,639,920,624	5,073,279,739
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.30	30,297,996,778	15,133,812,594
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		192,169,255,865	191,849,107,338

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		921,540,701	921,540,701
5. Ngoại tệ các loại	05		399.89	439.86
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

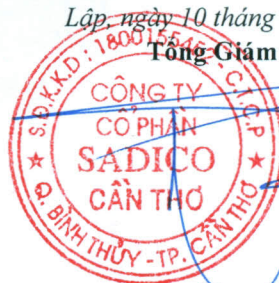
Kế Toán Trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc




1/1
1/1

Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2013
Mẫu số : Q-02d

DN- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	65,244,056,461	69,466,575,254	285,793,608,430	293,243,567,618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		65,244,056,461	69,466,575,254	285,793,608,430	293,243,567,618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	61,051,102,570	65,213,405,183	259,690,565,666	261,073,735,984
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,192,953,891	4,253,170,071	26,103,042,764	32,169,831,634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,331,219,909	11,227,152,884	8,015,504,156	11,600,873,861
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	661,193,052	1,063,119,372	3,740,126,149	7,456,666,160
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		616,986,893	1,025,386,785	3,431,661,984	7,181,675,930
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	649,946,567	658,414,312	3,093,902,892	2,898,229,732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,035,161,654	6,504,033,569	11,890,951,476	13,763,594,105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-	30		6,177,872,527	7,254,755,702	15,393,566,403	19,652,215,498
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6,128,762,492	4,363,383,298	19,042,101,863	15,491,185,571
12. Chi phí khác	32	VI.8	3,717,691,578	1,774,932,839	11,363,172,673	2,116,937,985
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,411,070,914	2,588,450,459	7,678,929,190	13,374,247,586
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,588,943,441	9,843,206,161	23,072,495,593	33,026,463,084
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	573,169,868	(318,394,810)	4,184,466,099	5,527,828,988
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		8,015,773,573	10,161,600,971	18,888,029,494	27,498,634,096
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1,233	1,563	2,906	4,231

Kế Toán Trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phú Thọ

Đơn vị báo cáo : CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 07103.884354, Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2013
Mẫu số : Q-03d

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ IV NĂM 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		332,723,783,338	343,060,331,184
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(230,594,660,791)	(228,443,352,997)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(35,895,547,966)	(35,453,256,612)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,558,404,757)	(4,276,667,634)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(3,292,901,421)	(6,300,929,233)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,435,866,713	1,765,363,962
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(35,803,036,082)	(32,622,507,870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,015,099,034	37,728,980,800
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,863,580,687)	(6,694,991,085)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220,000,000	209,118,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(4,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			4,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,981,212,000	11,495,863,407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,337,631,313	5,009,990,504
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của đơn vị đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		233,338,831,622	229,742,891,311
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(252,865,952,320)	(258,408,633,080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(19,543,847,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19,527,120,698)	(48,209,588,769)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		12,825,609,649	(5,470,617,465)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,514,129,416	6,984,986,030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		104,662	(239,149)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		14,339,843,727	1,514,129,416

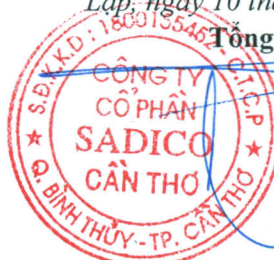
Kế Toán Trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám Đốc





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 **Hình thức sở hữu vốn** : công ty cổ phần
- 2 **Lĩnh vực kinh doanh** : sản xuất
- 3 **Ngành nghề kinh doanh** : sản xuất xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vỏ bao đựng xi măng. Kinh doanh vật liệu xây dựng. Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và uỷ thác. Đầu tư kinh doanh bất động sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 **Năm tài chính**
Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong chế độ kế toán** :
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.
- 3 **Hình thức sổ kế toán áp dụng** :
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
- 2 **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3 **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- 4 **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- 5 **Tài sản cố định**
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

<u>Loại tài sản cố định :</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản vô hình (phần mềm kế toán)	8

6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9 Nguồn vốn kinh doanh-quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
- Thặng dư vốn cổ phần : chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
- Vốn khác : hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty.

10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số liệu thuế sẽ do cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và các khoản dự trù, nếu có, sẽ được công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hành bán bị trả lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	208,973,191	104,782,017
Tiền gửi ngân hàng	14,130,870,536	1,409,347,399
VND	14,122,442,854	1,400,185,995
Sacombank Cần Thơ	4,445,874	139,441,189
HSBC Cần Thơ	33,396,934	
Vietinbank Cần Thơ	14,072,624,609	1,223,204,516
Indovinabank Cần Thơ	11,975,437	37,540,290
USD	8,427,682	9,161,404
Vietinbank Cần Thơ ~ 237,06 USD	4,996,040	5,390,703
Indovinabank Cần Thơ ~ 87,83 USD	1,851,017	1,829,323
Sacombank Cần Thơ ~ 75,00 USD	1,580,625	1,941,378
Cộng	14,339,843,727	1,514,129,416

03 Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty TNHH XM Holcim Việt Nam	8,521,844,265	24,806,459,095
Cty CP XM Tây Đô	5,388,089,685	
Cty TNHH Lafarge Xi Măng	3,861,000,000	2,898,720,000
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	1,870,220,000	1,760,507,590
Cty CP XM Hà Tiên	547,645,670	931,700,000
Cty CP XM Kiên Giang	2,487,202,850	1,200,459,150
Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang Becamex	2,182,759,359	1,573,429,220
Cty CP Đầu Tư & Thương Mại DIC	73,524,800	384,159,000
CN Cty CP XM Thăng Long	8,972,183,341	7,250,210,150
Cty TNHH MTV XM Cần Thơ-Hậu Giang		50,000,000
Cty TNHH MTV Xây Lắp An Giang	170,880,000	
CN Cty CP XM Hà Tiên 1	2,154,675,022	
Cty XM Nghi Sơn	2,325,400,000	2,520,595,000
Cty TNHH XD TM VT Phan Thành	176,000,000	176,000,000
DNTN Đại Tiến	994,626,483	893,714,909
Cty CP Vật Tư Xây Dựng Minh Hải	337,154,400	
Cty TNHH Bao Bì An Giang	482,300,000	
Vty TNHH MTV XM Lavica	1,471,736,530	
Cty CP Phát Triển Sài Gòn	1,649,694,860	1,918,103,000
Cty TNHH MTV XM Hạ Long	299,672,835	1,352,740,115
Cty CP TV TK & XD 565		2,276,450,000
Cty CP Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ		198,000,000
Cộng	43,966,610,100	50,191,247,229

* Dự phòng phải thu khó đòi

(98,800,000)

04 Trả trước người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trung Tâm Công Nghệ Phần Mềm Cần Thơ	10,800,000	10,800,000
CN Cty TNHH Kiểm Toán Mỹ tại Cần Thơ		35,000,000
Cty TNHH Kỹ Thuật Gia Nguyễn	109,081,830	
Cty CP Nhựa Opec		341,285,000
Jiangdu Sunny Foreign Trade Co., Ltd		19,806,542

CN Cty Kiểm Toán Và Tư Vấn A&C	12,925,000	
Hàng nhập khẩu thanh toán L/C		3,478,466
Cộng	132,806,830	410,370,008
05 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CB. CNV (BHXH, BHYT, BHTN)	546,210	107,298,663
BHXH, BHYT, BHTN	69,407,730	
CB. CNV (thuế TNCN)	174,184,036	197,271,400
CN Cty CP XM Thăng Long		28,230,000
Vũ Mạnh Duy	2,947,464	8,947,464
Cộng	247,085,440	341,747,527
06 Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	32,214,383,277	30,746,080,396
Chi phí SX KD dở dang	4,296,974,536	4,525,476,607
Thành phẩm	10,016,575,982	8,971,671,440
Cộng	46,527,933,795	44,243,228,443
07 Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm hàng hóa (0059)		25,300,000
Bảo hiểm tài sản (0060)		24,068,182
Sửa chữa nhà vệ sinh (0063)		124,263,462
Bảo hiểm cháy nổ (0067)	44,926,134	
Sửa chữa máy nén (0068)	34,067,250	
Khác (0066+0069+0070+0071+0072)	14,964,330	50,411,181
Cộng	93,957,714	224,042,825
08 Các khoản thuế phải thu		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa khấu trừ		183,536,336
Thuế nhà đất	1,306,651	
Thuế TNDN		318,394,810
Cộng	1,306,651	501,931,146
09 Tài sản ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	522,467,309	515,105,552
Huỳnh Ngọc Tăng	35,000,000	20,000,000
Ngô Văn Ut Việt	47,000,000	47,000,000
Nguyễn Thị Kim Hiệp	43,000,000	39,000,000
Trần Nguyệt Thủy	39,000,000	30,000,000
Nguyễn Thanh Triết	121,000,000	103,100,000
Hồ Ngọc Hải	41,478,053	71,025,824
Nguyễn Hoàng Yến	159,900,000	160,900,000
Huỳnh Thu Hà	10,000,000	10,000,000
Nguyễn Văn Hùng		1,990,472
Đỗ Văn Danh	6,089,256	12,089,256
Đặng Thanh Tuyên	20,000,000	20,000,000

Ký quỹ	963,435,570	80,066,581
Vietinbank Cần Thơ ~ 42.899,09 USD	904,098,322	8,956
Vietinbank Cần Thơ	59,337,248	
Indovinan Cần Thơ		80,057,625
Cộng	1,485,902,879	595,172,133

11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2013	29,472,942,093	115,807,914,675	2,429,756,951	633,558,687	148,344,172,406
- Mua trong năm		744,348,082	640,000,000	104,497,272	1,488,845,354
- Giảm thanh lý, xử lý	288,753,623	12,146,141,406	41,892,514	0	12,476,787,543
- Giảm theo TT 45	192,240,935	1,700,546,331		574,595,959	2,467,383,225
Số dư 31/12/2013	28,991,947,535	102,705,575,020	3,027,864,437	163,460,000	134,888,846,992
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư 01/01/2013	18,401,346,637	83,228,186,499	1,571,668,152	417,120,909	103,618,322,197
- Khấu hao trong năm	1,329,711,775	7,012,726,649	208,909,287	54,085,883	8,605,433,594
- Giảm thanh lý, xử lý	178,884,615	11,940,839,256	41,892,514	0	12,161,616,385
- Giảm theo TT 45	123,385,302	884,326,989		427,413,282	1,435,125,573
Số dư 31/12/2013	19,428,788,495	77,415,746,903	1,738,684,925	43,793,510	98,627,013,833
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2013	11,071,595,456	32,579,728,176	858,088,799	216,437,778	44,725,850,209
- Tại ngày 31/12/2013	9,563,159,040	25,289,828,117	1,289,179,512	119,666,490	36,261,833,159

12 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2013				49,486,032	49,486,032
- Giảm thanh lý, xử lý				49,486,032	49,486,032
Số dư 31/12/2013				0	0
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2013				49,486,032	49,486,032
- Giảm thanh lý, xử lý				49,486,032	49,486,032
Số dư 31/12/2013				0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2013				0	0
- Tại ngày 31/12/2013				0	0

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kim xôm lỗ	11,300,000	
Phần mềm kế toán	99,856,000	
Bơm tăng áp tạo sợi 2	263,579,333	
Cộng	374,735,333	0

14 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty Cổ Phần XM Tây Đô		
- Số lượng cổ phiếu	3,661,150	3,661,150
- Giá trị theo mệnh giá	36,611,500,000	36,611,500,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	42,291,820,004	42,291,820,004
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	48.17%	48.17%
- Mệnh giá cổ phần	10,000	10,000

15 Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty Cổ Phần XM Hà Tiên		
- Số lượng cổ phiếu	26,384	26,384
- Giá trị theo mệnh giá	2,638,400,000	2,638,400,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	2,682,621,200	2,682,621,200
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	7.75%	7.75%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

Cty Cổ Phần XM Hà Tiên Kiên Giang

- Số lượng cổ phiếu	14,000	14,000
- Giá trị theo mệnh giá	1,400,000,000	1,400,000,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	1,550,893,958	1,550,893,958
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	3.05%	3.05%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

Cty Cổ Phần Bê Tông Phan Vũ Cần Thơ

- Số lượng cổ phiếu	20,000	20,000
- Giá trị theo mệnh giá	2,000,000,000	2,000,000,000
- Giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa	2,009,684,627	2,009,684,627
- Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu	11.23%	11.23%
- Mệnh giá cổ phần	100,000	100,000

16 Chi phí trả trước dài hạn :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thảm BTN đường vào nhà máy (0050)	205,230,293	555,630,293
Pallet Nhựa (0052)	91,848,485	
Khác (0051)	3,941,670	10,738,320
Cộng	301,020,448	566,368,613

17 Vay và nợ ngắn hạn :

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
VND	30,222,636,772	25,699,650,427
Sacombank Cần Thơ		487,000,000
HSBC Cần Thơ	6,567,987,500	
Indovina bank Cần Thơ	3,203,241,500	
Vietinbank Cần Thơ	20,451,407,772	25,212,650,427
USD	0	11,111,878,589
Sacombank Cần Thơ ~ 133.658, 00 USD		11,111,878,589
Vay dài hạn đến hạn trả (DATC)		10,000,000,000
	30,222,636,772	46,811,529,016

18 Phải trả khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vinalines Cần Thơ	26,070,539	
Hàng nhập khẩu thanh toán L/C	1,636,943,868	
Cty TNHH XD TM DV Phương Vũ	409,921,633	
Cty CP nhựa Opec	412,476,000	
Cty CP SX TM DV Đức Quân		166,078,000
DNTN Phương Thủy	260,855,000	
Cty TNHH 1 TV Hồng Phát	244,904,157	295,484,107
DNTN Đại Tiến		196,900,000
Cty CP DV TH Dầu Khí Thăng Long		1,627,200,000
Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Colorful	23,100,000	89,526,305
Cty TNHH Thuận Lợi		76,300,000
Cộng	3,014,271,197	2,451,488,412

19 Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
DNTN Cảng Bảo Mai		
Cộng	0	0

20 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		183,536,336
Thuế GTGT nội địa	814,273,090	1,209,671,941
Thuế thu nhập doanh nghiệp	573,169,868	
Thuế thu nhập cá nhân	239,084,036	204,471,400
Cộng	1,626,526,994	1,597,679,677

21 Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Là tiền lương, tiền ăn ca chưa chi cho người lao động	11,278,910,397	11,512,934,375

22 Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả cho Sacombank Cần Thơ		16,727,047
Lãi vay phải trả cho Vietinbank Cần Thơ		50,287,352
Cộng	0	67,014,399

23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	63,192,480	119,368,410
Bảo hiểm xã hội để lại	8,374,440	41,519,980
Phải trả CB CNV (BHXH, BHYT, BHTN)	31,758,285	128,048
Lãi vay phải trả cho Công ty Mua Bán Nợ	31,168,920,209	30,276,786,876
Lãi vay phải trả cho Vietinbank Cần Thơ	29,159,079	
Lãi vay phải trả cho HSBC Cần Thơ	18,979,214	
Cổ tức năm 2010 phải trả	1,950,000	1,950,000
Cổ tức năm 2011 phải trả	1,950,000	1,950,000
Cổ tức năm 2012 phải trả	1,950,000	1,950,000
Cty CP Bao Bì PP Cần Thơ		673,076,641
Cộng	31,326,233,707	31,116,729,955

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số cuối kỳ Số đầu năm
1,483,748,787 2,127,790,627

30 Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần
1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	64,999,970,000	9,081,974,157	4,248,320,716	0	14,498,923,636	(50,000,000)
Tăng trong năm		1,924,904,387	824,959,023	33,726,033	27,498,634,096	
Giảm trong năm				(33,726,033)	(26,863,745,138)	
Số dư cuối năm trước	64,999,970,000	11,006,878,544	5,073,279,739	0	15,133,812,594	(50,000,000)
Số dư đầu năm	64,999,970,000	11,006,878,544	5,073,279,739	0	15,133,812,594	(50,000,000)
Tăng trong năm		1,322,162,065	566,640,885		18,888,029,494	
Giảm trong năm					(3,723,845,310)	
Số dư cuối quý	64,999,970,000	12,329,040,609	5,639,920,624	0	30,297,996,778	(50,000,000)

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

Số cuối kỳ Số đầu năm
6,499,997 6,499,997

Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn

+ Cổ phiếu thường

6,499,997 6,499,997

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

6,499,997 6,499,997

+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán thành phẩm

Kỳ này Kỳ trước
65,244,056,461 66,592,247,981

Doanh thu bán hàng hóa

2,874,327,273

Cộng

65,244,056,461 69,466,575,254

2 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán

Kỳ này Kỳ trước
61,051,102,570 61,541,541,570

Giá vốn của hàng hóa đã bán

3,671,863,613

Cộng

61,051,102,570 65,213,405,183

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Kỳ này Kỳ trước
8,919,909 42,280,424

Cổ tức, lợi nhuận được chia

7,322,300,000 11,151,450,000

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

33,422,460

Cộng

7,331,219,909 11,227,152,884

4 Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	616,986,893	1,025,386,785
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	44,206,159	37,732,587
Khác		
Cộng	661,193,052	1,063,119,372
5 Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	649,946,567	658,414,312
6 Chi phí quản lý DN	Kỳ này	Kỳ trước
	4,035,161,654	6,504,033,569
7 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý TSCĐ	170,000,000	
Tiền thu từ bán phế liệu, hạt tái chế, nguyên liệu...	5,284,049,349	4,363,383,298
Khác	674,713,143	
Cộng	6,128,762,492	4,363,383,298
8 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
GTCL của TSCĐ thanh lý	312,457,073	209,555,417
Tiền vốn từ bán phế liệu, hạt tái chế, nguyên liệu...	3,160,755,959	1,565,377,422
Khác	244,478,546	
Cộng	3,717,691,578	1,774,932,839
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,588,943,441	9,843,206,161
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(6,296,263,971)	(11,116,785,399)
* Các khoản điều chỉnh tăng	1,026,036,029	34,664,601
* Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	7,322,300,000	11,151,450,000
* Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm		
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	2,292,679,470	(1,273,579,238)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính phải nộp	573,169,868	(318,394,810)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	573,169,868	(318,394,810)
10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân	6,499,997	6,499,997
+ Số lượng cổ phiếu phổ thông đầu năm	6,499,997	6,499,997
+ Số lượng cổ phiếu tăng bình quân trong năm	0	0
+ Số lượng cổ phiếu giảm bình quân trong năm	0	0
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,015,773,573	10,161,600,971
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,233	1,563
11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45,379,945,368	49,974,209,992
Chi phí nhân công	10,739,640,226	10,709,598,189
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,072,684,605	2,205,021,634
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	7,663,827,427	8,627,150,988
Cộng	65,856,097,626	71,515,980,803

VII- THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan :

Bên liên quan

Công ty Mua Bán Nợ & TSTD của DN

Công ty CP XM Tây Đô

Công ty CP XM Hà Tiên

Công ty CP XM Hà Tiên Kiên Giang

Công ty CP Bê Tổng Phan Vũ Cần Thơ

Mối quan hệ

Cổ đông sáng lập sở hữu 36% vốn điều lệ.

Cổ đông sáng lập sở hữu 20% vốn điều lệ, đồng thời cũng là Cty liên kết do tỉ lệ SADICO vốn góp vào Cty này là 48,17%.

SADICO vốn góp vào Cty CP XM Hà Tiên tỉ lệ 7,75%.

SADICO vốn góp vào Cty CP XM Hà Tiên Kiên Giang tỉ lệ 3,05%.

SADICO vốn góp vào Cty CP Bê Tổng Phan Vũ Cần Thơ tỉ lệ

2. Công nợ với các bên liên quan tại ngày 31/12/2013 :

Công ty Mua Bán Nợ & TSTD của DN

+ Nợ gốc :

+ Nợ lãi :

Nợ phải thu

Nợ phải trả

31,168,920,209

0

31,168,920,209

Công ty CP XM Hà Tiên-Kiên Giang

1,870,220,000

Công ty CP XM Tây Đô

5,388,089,685

Công ty CP XM Hà Tiên

547,645,670

Cộng

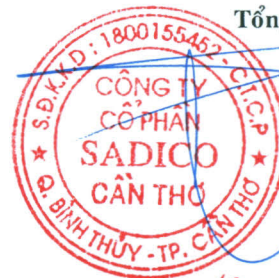
7,805,955,355

Kế toán trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú Thọ